

CÔNG TY TNHH VENUS - HỌC VIỆN ĐÀO TẠO THẨM MỸ SPA & BEAUTY

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VENUS - HỌC VIỆN ĐÀO TẠO THẨM MỸ SPA & BEAUTY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SPA & BEAUTY ACADEMY - VENUS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110216795

3. Ngày thành lập: 27/12/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 95 Đường Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963039330

Fax:

Email: Nguyenhuongmd1984@gmail.com Website: om

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

15.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Kinh doanh thực phẩm chức năng - Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
29.	Trồng cây lâu năm khác	0129
30.	Chăn nuôi gia cầm	0146
31.	Khai thác gỗ	0220
32.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
33.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
34.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
35.	Khai thác thủy sản biển	0311
36.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
37.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
38.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
39.	Khai thác và thu gom than non	0520
40.	Khai thác dầu thô	0610
41.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
42.	Khai thác quặng sắt	0710
43.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
44.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220

45.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
47.	Đào tạo sơ cấp	8531
48.	Đào tạo trung cấp	8532
49.	Đào tạo cao đẳng	8533
50.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
51.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
52.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
53.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
54.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
55.	Lập trình máy vi tính	6201
56.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
57.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
58.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
59.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
60.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
61.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.	6619
62.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
63.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới, sản giao dịch bất động sản	6820
64.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán, phát luật)	7020
65.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
66.	Quảng cáo	7310
67.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
68.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410

69.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
70.	Cho thuê xe có động cơ	7710
71.	Bán buôn tổng hợp	4690
72.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
73.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa)	4719
74.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
75.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Kinh doanh thực phẩm chức năng - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
76.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
77.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
78.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
79.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
80.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
81.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
82.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
83.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
84.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
85.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
86.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
87.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
88.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
89.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
90.	Sản xuất đường	1072
91.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
92.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
93.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
94.	Sản xuất chè	1076
95.	Sản xuất cà phê	1077

96.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm chức năng - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;	1079
97.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
98.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
99.	Sản xuất rượu vang	1102
100.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
101.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
102.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
103.	Sản xuất sợi	1311
104.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
105.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
106.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
107.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
108.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
109.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
110.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
111.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
112.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
113.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
114.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
115.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
116.	Sản xuất giày, dép	1520
117.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
118.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
119.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
120.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
121.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
122.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
123.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
124.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
125.	In ấn	1811
126.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
127.	Sao chép bản ghi các loại	1820
128.	Sản xuất than cốc	1910
129.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920

130.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
131.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
132.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
133.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
134.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
135.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
136.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
137.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
138.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
139.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
140.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
141.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
142.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
143.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
144.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
145.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
146.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
147.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
148.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
149.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
150.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
151.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
152.	Đúc sắt, thép	2431
153.	Đúc kim loại màu	2432
154.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
155.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
156.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
157.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
158.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
159.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
160.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
161.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
162.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
163.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

164.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
165.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
166.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
167.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
168.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
169.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
170.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
171.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
172.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
173.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
174.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử - website thương mại điện tử bán hàng - website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
175.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
176.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
177.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
178.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
179.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
180.	Hoạt động hậu kỳ	5912
181.	Hoạt động viễn thông khác	6190
182.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
183.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
184.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
185.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
186.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
187.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
188.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
189.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
190.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

191.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
192.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
193.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
194.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
195.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
196.	Xây dựng nhà để ở	4101
197.	Xây dựng nhà không để ở	4102
198.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
199.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
200.	Xây dựng công trình điện	4221
201.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
202.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
203.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
204.	Xây dựng công trình thủy	4291
205.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
206.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
207.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
208.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
209.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
210.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
211.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
212.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
213.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
214.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
215.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
216.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
217.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
218.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

